

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 3  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 8 - 2026

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH QUẢNG TRỊ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Anh Đức

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Quốc Đồng và bà Mai Thị Dao

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Thuý Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 107/2026/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2026, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1987; Căn cước công dân số: 044187001499; địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trịnh Xuân H, sinh năm: 1980; Căn cước công dân số: 044080004719; nơi đăng ký HKTT trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã H, tỉnh Quảng Trị; chỗ ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:* Bà và ông H kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (Nay là xã H, tỉnh Quảng Trị) vào ngày 07 tháng 7 năm 2005. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, hoà thuận một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, thiếu sự tôn trọng, tin tưởng nhau nên thường xảy ra cãi vã, mức độ ngày càng trầm trọng. Mặc dù gia đình hai bên đã động viên nhưng vợ chồng không thể hoà hợp, sống ly thân nhau vào tháng 10 năm 2023, từ đó đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho

được ly hôn với bà ông H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Xuân Đức H1, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2008 và Trịnh Xuân Minh H2, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2014. Bà yêu cầu Toà án giải quyết cho được nuôi 02 con sau khi ly hôn, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Đối với bị đơn ông Trịnh Xuân H:* Hiện không có mặt ở địa phương; kết quả xác minh tại Phòng Q, Công an tỉnh Q thể hiện: Ông Trịnh Xuân H, sinh ngày 01 tháng 8 năm 1980 đã xuất cảnh ngày 07 tháng 10 năm 2020 qua Sân bay Quốc tế N, chưa có thông tin nhập cảnh.

*Ông Trịnh Xuân N trình bày:* Ông là anh trai ông H, hiện ông H đang sinh sống tại Đài Loan nhưng không biết địa chỉ cụ thể. Ông nhận Thông báo thụ lý vụ án của Toà án Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị và đã thông báo lại cho ông H biết.

### **Tại phiên tòa:**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, có vi phạm về thời gian mở phiên tòa sớm hơn thời gian tối thiểu theo quy định nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của đương sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ của mình. Việc thu thập chứng cứ đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do, đây là phiên tòa lần thứ 2 nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 và Điều 477 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 123 và 127 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà T được ly hôn với ông H. Giao 02 con chung Trịnh Xuân Đức H1 và Trịnh Xuân Minh H2 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung nên không xem xét. Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc bà T chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí ly hôn theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn có hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh tại thôn L, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn L, xã Q, tỉnh Quảng Trị); chỗ ở hiện nay tại Đài Loan nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án Khu vực 3, tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Theo thông tin nguyên đơn cung cấp, quá trình xác minh, ông H đã xuất cảnh sang Đài Loan. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo phương thức niêm yết và đăng tin trên hệ thống phát thanh dành cho người nước ngoài VOV5 Đài Tiếng nói Việt Nam theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 173 và các khoản 1, 3 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng ông H vắng mặt không có lý do; bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông H kết hôn tự nguyện có đăng ký, không vi phạm các điều cấm của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận cuộc sống hôn nhân xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, thiếu sự tôn trọng, tin tưởng nhau nên thường xảy ra cãi vã, mức độ ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân vào tháng 10 năm 2023, từ đó đến nay không còn quan tâm đến nhau. Xét mâu thuẫn giữa ông bà T và ông H bắt nguồn từ việc vợ chồng thiếu sự tin tưởng, thường xuyên cãi vã, sống ly thân đã lâu, bỏ mặc không còn quan tâm đến nhau, không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau là vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Chứng tỏ hôn nhân không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã thực hiện các biện pháp tổng đạt nhưng ông H vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà T, không có động thái hay biện pháp níu kéo, cứu vãn hôn nhân. Hội đồng xét xử xét thấy cần giải quyết cho ly hôn để hai bên sớm ổn định cuộc sống. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn để giải quyết cho bà T được ly hôn với ông H.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Trịnh Xuân Đức H1, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2008 và Trịnh Xuân Minh H2, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2014. Bà T yêu cầu Toà án giải quyết cho được nuôi 02 con sau khi ly hôn, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy các cháu hiện đang ở với bà T và đều có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn; ông H đang sinh sống tại Đài Loan, không thể trực tiếp nuôi con cũng như không có ý kiến hay yêu cầu gì về việc nuôi con. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, giao các cháu H1 và H2 cho bà T tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp; bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Bà T không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về án phí: Bà T chịu án phí ly hôn.

[4] Về chi phí tố tụng: Bà T chịu toàn bộ chi phí.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 469, 474, 477 và 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

1.1. Về hôn nhân: Xử cho bà Phạm Thị T được ly hôn ông Trịnh Xuân H.

1.2. Về con chung: Giao các cháu Trịnh Xuân Đức H1, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2008 và Trịnh Xuân Minh H2, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2014 cho bà Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Ông Trịnh Xuân H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, ông H có quyền qua lại thăm con; bà T và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

2. Án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Thu C 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002340 ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị Thu C và nộp đủ số tiền 2.250.000 đồng chi phí đăng tin trên Kênh VOV5 Đài Tiếng nói Việt Nam.

4. Bà Phạm Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Trịnh Xuân H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án sơ thẩm được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV3;
- Các đương sự,
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- UBND xã Hoà Trạch  
(xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch cũ);
- Lưu hồ sơ, Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Phan Anh Đức**

